TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST
Ngày: 16 - 4- 2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Bà Lò Thị Dỉnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Đ*** *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2019/TLST-DSTC, ngày 31 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay vốn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 19/3/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: N; Địa chỉ trụ sở: Số 169, phố L, phường H, quận M, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Chức vụ: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đàm Xuân T; Giám đốc chi nhánh N tỉnh Đ; địa chỉ: Tổ dân phố 24, phường M, thành phố P, tỉnh Đ (Theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ- NHCS ngày 19/9/2019). Người đại diện theo ủy quyền của ông Đàm Xuân T: Ông Trần Ngọc N - Phó giám đốc chi nhánh N, tỉnh Đ; (Theo văn bản ủy quyền số 923/QĐ- NHCS ngày 25/10/2019) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lường Thị M; địa chỉ: Bản N, xã Thanh M, thành phố P, tỉnh Đ. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Quàng Văn P
Địa chỉ: Bản N, xã Thanh M, thành phố P, tỉnh Đ (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của N, chi nhánh N tỉnh Đ trình bày:

Ngày 30/12/2015, bà Lường Thị M nhận tiền vay chương trình giải quyết việc làm, mã món vay: 6600000706450829, số tiền vay 50.000.000đ. lãi suất 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay (tương đương 8,58%/năm). Thời hạn vay là 36 tháng, ngày đến hạn theo hợp đồng là 15/01/2019, hiện khoản vay trên đã quá hạn từ ngày 16/01/2019, số dư nợ gốc đến ngày 16/4/2020 là 50.000.000đ. Tiền lãi tính đến ngày 16/4/2020 là 7.363.068đ. Trong đó lãi trong hạn là: 1.980.000đ, lãi quá hạn là: 5.383.068đ.

Tuy nhiên, đến thời điểm chi nhánh N tỉnh Đ khởi kiện mà M, thì bà M cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ ngân hàng theo thỏa thuận, mặc dù đã được ngân hàng nhiều lần mời lên đôn đốc trả nợ.

Nay, chi nhánh N yêu cầu bà Lường Thị M phải trả cho chi nhánh N tỉnh Đ số tiền là 57.363.068đồng. Trong đó tiền gốc là: 50.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 16/4/2020 là 7.363.068đ, trong đó tiền lãi trong hạn là 1.980.000đ và tiền lãi quá hạn là 5.383.068đ.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn bà Lường Thị M. Tuy nhiên, tại thời điểm tống đạt thông báo thụ lý vụ án, bà M không có mặt tại địa phương. Qua tiến hành xác M, trưởng bản N, xã Thanh M, thành phố P cho biết: Bà Lường Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản N, xã Thanh M. Hiện bà M không có mặt tại địa phương, bà M đi đâu, làm gì không ai biết. Quá trình giải quyết vụ án tòa án đã T tập nhiều lần, cũng như đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bà M không có mặt theo giấy T tập để trình bày lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo yêu cầu của tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quàng Văn P có ý kiến như sau: Tôi được biết chi nhánh N tỉnh Đ đang khởi kiện cô M về khoản nợ vay trong trương trình vay vốn giải quyết việc làm với số tiền gốc là 50.000.000đ. Tuy nhiên, khi làm thủ tục vay vốn và nhận tiền ngân hàng, cô M tự nhận và chi tiêu vào việc gì tôi (P) không được biết. Vì khi đó vợ chồng tôi đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, do cô M vay mượn các khoản tiền, chi tiêu không rõ mục đích, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, nên vợ chồng thường xuyên không có trao đổi gì với nhau. Năm 2018, vợ chồng tôi đã ly hôn tại tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Đ. Trong buổi hòa giải lần thứ nhất ngày 09/8/2018 tại tòa án, vợ chồng tôi đã kê khai và thống nhất về tài sản chung và các khoản nợ chung của vợ chồng, nhưng cô M không kê khai khoản nợ này. Sau khi ly hôn, vợ chồng tôi đã chia tài sản chung của vợ chồng, và trả các khoản nợ chung có biên bản thỏa thuận tại phòng công chứng.

Do không biết gì về khoản nợ này, và cũng không biết cô M dùng số tiền này vào mục đích gì, nên tôi không đồng ý là người có nghĩa vụ trả nợ khoản tiền trên với cô M. Giữa tôi và cô M không còn bất cứ liên quan gì đến nhau.

Tôi xin từ chối tham gia tố tụng. Đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Buộc cô M phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án đến thời điểm này thấy rằng quá trình giải quyết vụ án của Tòa án đã đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 68, 97, 98, 205, 208, 209, 210, 211,196, 203, 220, Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc cấp, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ, đúng quy định của BLTTDS.

+ Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký Tòa án: Thẩm phán, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 48, 51, 198/ BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm hiện tại, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 73/ BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72/BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đề nghị.

Xét về quan hệ pháp luật: Bà Lường Thị M, thông qua chương trình giải quyết việc làm, có vay tiền của N tỉnh Đ, khi đến hạn trả nợ bà M không trả, N đã có đơn khởi kiện vụ án dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng vay vốn giữa N với bà M nên thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án.

- Đối với yêu cầu của N về số tiền gốc và lãi:

Theo nội dung mã món vay: 6600000706450829, phiếu giải ngân số 238 ngày 30/12/2015, phiếu chi số 299 ngày 30/12/2015, thì N đã giải ngân cho bà M vay khoản tiền gốc là 50.000.000đ vào ngày 30/12/2015, với thỏa thuận lãi suất cho vay là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay (tương đương 8,58%/năm). Thời hạn vay là 36 tháng, ngày đến hạn theo hợp đồng là 15/01/2019.

Ngày 30/12/2015, bà M đã nhận đủ tiền, quá trình thực hiện hợp đồng bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện đúng cam kết về thời hạn trả tiền như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc thu hồi nợ quá hạn, kiêm cam kết trả nợ, để bà M thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, nên việc N khởi kiện bà M yêu cầu phải số tiền gốc 50.000.000đ, số tiền lãi tính đến ngày 16/4/2020 là 7.363.068 đồng, trong đó tiền lãi trong hạn là 1.980.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 5.383.068 đồng cho chi nhánh N tỉnh Đ là có căn cứ theo quy định tại luật tín dụng năm 2011 và Bộ luật dân sự.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Quàng Văn P qua xem xét các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thấy rằng: Năm 2018, ông P và bà M đã ly hôn, tại buổi hòa giải lần thứ nhất tại tòa án, ông và bà M đã kê khai và thống nhất về tài sản chung, khoản nợ chung của hai vợ chồng, bà M không kê khai khoản nợ này. Sau khi ly hôn, hai vợ chồng ông đã thỏa thuận chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung nợ chung, thỏa thuận có công chứng. Nên việc ông P cho rằng mình không biết gì về khoản nợ này, và cũng không biết bà M dùng số tiền này vào mục đích gì, nên ông P không đồng ý là người có nghĩa vụ trả nợ khoản tiền trên với bà M là có căn cứ.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 144 BLTTDS; các Điều 280, 463, 465, 466 BLDS. Điều 91, 95 luật các tổ chức tín dụng năm 2011.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N. Buộc bà Lường Thị M phải có trách nhiệm trả cho chi nhánh N tỉnh Đ số tiền gốc là 50.000.000đ, số tiền lãi tính đến ngày 16/4/2020 là 7.363.068 đồng, trong đó tiền lãi trong hạn là 1.980.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 5.383.068 đồng.

Bà Lường Thị M phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn là 8,58%/năm đối với số tiền gốc còn nợ, tính từ ngày 17/4/2020 đến khi thi hành án xong.

N chi nhánh tỉnh Đ không yêu cầu bà M phải trả khoản lãi chậm trả nào khác ngoài các nội dung nêu trên.

- Về án phí: Áp dụng Điều 144, Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của tòa án. Bà Lường Thị M phải chịu 2.868.153 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ về yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng dân sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy T tập đương sự đối với bà Lường Thị M tới tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng bà M không đến, do đó tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt, đây là lần thứ hai bị đơn vắng mặt, tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố dụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Xét về quan hệ pháp luật: Bà Lường Thị M, thông qua chương trình giải quyết việc làm, có vay tiền của N, thông qua chi nhánh N tỉnh Đ, khi đến hạn trả nợ bà M không trả, N đã có đơn khởi kiện vụ án dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng vay vốn giữa N với bà M nên thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án.

2.2. Về nội dung:

- Đối với yêu cầu của N về số tiền gốc và lãi:

Theo nội dung mã món vay: 6600000706450829, phiếu giải ngân số 238 ngày 30/12/2015, phiếu chi số 299 ngày 30/12/2015, thì chi nhánh N tỉnh Đ đã giải ngân cho bà M vay khoản tiền gốc là: 50.000.000đ vào ngày 30/12/2015, với thỏa thuận lãi suất cho vay là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay (tương đương 8,58%/năm). Thời hạn vay là 36 tháng, ngày đến hạn theo hợp đồng là 15/01/2019.

Ngày 30/12/2015, bà M đã nhận đủ tiền, quá trình thực hiện hợp đồng bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện đúng cam kết về thời hạn trả tiền như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc thu hồi nợ quá hạn, kiêm cam kết trả nợ, để bà M thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, nên việc N khởi kiện bà M yêu cầu phải số tiền cho N là 57.363.068đồng. Trong đó tiền gốc là: 50.000.000đ, số tiền lãi tính đến ngày 16/4/2020 là 7.363.068đ, trong đó tiền lãi trong hạn là 1.980.000đ và tiền lãi quá hạn là 5.383.068đ là có căn cứ theo quy định tại luật tín dụng năm 2011 và Bộ luật dân sự.

Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Người đề nghị vay vốn, người đứng tên trong sổ vay vốn của ngân hàng, người nhận tiền giải ngân của ngân hàng đều là bà Lường Thị M, không có tài liệu nào thể hiện việc anh P được ký vào các thủ tục vay vốn của ngân hàng. Tại biên bản hòa giải tại tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Đ ngày 09/8/2018 , ông P, bà M đã kê khai và thống nhất về tài sản chung và các khoản nợ chung của vợ chồng, nhưng bà M không kê khai khoản nợ này. Sau đó vợ chồng ông P, bà M đã làm đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Sau khi ly hôn, vợ chồng ông P, bà M đã thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, và trả các khoản nợ chung có biên bản thỏa thuận tại phòng công chứng, tại hợp đồng thỏa thuận này, bà M cũng không kê khai khoản nợ mà bà đã vay của N ở trên, do đó việc ông P có ý kiến về việc không biết về khoản nợ này là có căn cứ.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Bà M phải chịu 2.868.153đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 280, 463, 465, 466 /BLDS, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 144/ BLTTDS. Điều 91, 95, luật các tổ chức tín dụng năm 2011.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N. Buộc bà Lường Thị M phải có trách nhiệm trả cho chi nhánh N tỉnh Đ tổng số tiền là 57.363.068đồng. (Năm nươi bảy T, ba trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm sáu mươi tám đồng). Trong đó, tiền gốc là 50.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 1.980.000đ và tiền lãi quá hạn là 5.383.068đ.

Bà Lường Thị M phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn là 8,58%/năm đối với số tiền gốc còn nợ, tính từ ngày 17/4/2020 đến khi thi hành án xong. Chi nhánh N tỉnh Đ không yêu cầu bà M phải trả khoản lãi chậm trả nào khác ngoài các nội dung nêu trên.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 144, Điều 147/BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban th□ờng vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lường Thị M phải chịu 2.868.153 đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Toà án tỉnh Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đào Thị Thúy Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA